

Số: 24/2020/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT- BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xem xét ban hành Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số: 225/BC-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ cơ sở chăn nuôi (bao gồm các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi) nằm trong khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, thực hiện di dời đến khu vực được phép chăn nuôi hoặc ngừng chăn nuôi.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện di dời và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

Điều 2. Khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) gồm các khu vực quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trong đó, các khu vực nằm dọc trên tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ quy định chiều sâu 50 mét tính từ lề đường.

2. Cơ sở chăn nuôi có hoạt động tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành phải thực hiện di dời đến nơi được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi thực hiện di dời ra khỏi khu vực thuộc nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại Điều 2 Nghị quyết này khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm mới thuộc khu vực được phép chăn nuôi.

2. Cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm và động vật khác nằm trong danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; có chuồng nuôi nhốt đã được xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành; đã thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi; thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Cơ sở mới xây dựng tại khu vực được phép chăn nuôi phải đảm bảo quy định về điều kiện chăn nuôi theo Điều 55, Điều 56 Luật Chăn nuôi; có biên bản nghiệm thu diện tích, loại chuồng nuôi đã xây dựng mới do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế cấp huyện cùng với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, trưởng thôn bản, tổ trưởng dân phố nơi cơ sở chăn nuôi di chuyển đến lập.

c) Chủ cơ sở chăn nuôi có nguồn thu nhập chính từ chăn nuôi.

d) Có diện tích chuồng nuôi nhốt trước khi di dời và xây dựng tại địa điểm mới tối thiểu từ 50m² trở lên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Nội dung hỗ trợ: Chi phí tháo dỡ chuồng trại tại khu vực không được phép chăn nuôi, vận chuyển, xây dựng tại khu vực được phép chăn nuôi.

b) Đối với chuồng kiên cố (xây toàn bộ, hoặc có một phần vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo bao quanh; cột bê tông cốt thép hoặc khung cột thép; nền bê tông hoặc láng vữa xi măng dày 3cm; mái lợp tôn hoặc Phibro xi măng): Hỗ trợ 350.000 đồng/m² chuồng, nhưng không quá 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) cho một cơ sở chăn nuôi.

c) Đối với chuồng tạm (cột gỗ, khung gỗ; nền láng vữa xi măng hoặc lát gạch, lát gỗ; vách bằng tre, nứa, gỗ tạp; mái lợp ngói, Phibro xi măng, mái lá): Hỗ trợ 120.000 đồng/m² chuồng, nhưng không quá 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) cho một cơ sở chăn nuôi.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau đầu tư.

5. Nguyên tắc hỗ trợ: Ngoài các nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ sở chăn nuôi được hưởng các chính sách khác của Trung ương và của tỉnh theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện và thẩm quyền phê duyệt kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch và nhu cầu kinh phí hỗ trợ hàng năm trên địa bàn cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách của năm sau gửi các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thẩm quyền phê duyệt kinh phí hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở chăn nuôi thực hiện di dời từ khu vực không được phép chăn nuôi đến khu vực được phép chăn nuôi.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm thực hiện rà soát, đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi đến môi trường sống tại các khu vực đông dân cư để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung các khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. 

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU; HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND; UBND cấp huyện;
- VP TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai; Đài PT-TH tỉnh; .
- Lưu: VT, CV, TH. 

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC
KHU VỰC THUỘC NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ, THỊ XÃ,
THỊ TRẤN, KHU DÂN CƯ KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số. 04 /2020/NQ-HĐND ngày 04 /...12/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực không được phép chăn nuôi	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI	159 KV
1	Phường Cốc Lếu: Toàn bộ các tổ dân phố.	36 KV
2	Phường Kim Tân: Toàn bộ các tổ dân phố.	36 KV
3	Phường Duyên Hải: Các tổ dân phố: 6, 7, 8.	03 KV
4	Phường Lào Cai: Các tổ dân phố: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29.	26 KV
5	Phường Bắc Cường: Các tổ dân phố: 1, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29.	22 KV
6	Phường Nam Cường: Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 8A, 9, 10, 12, 14.	13 KV
7	Phường Pom Hán: Các tổ dân phố: 23, 25, 26, 29.	04 KV
8	Phường Bắc Lệnh: Các tổ dân phố: 5, 6, 13, 14.	04 KV
9	Phường Xuân Tăng: Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5.	05 KV
10	Phường Bình Minh: Khu tái định cư Đông Hà - Soi lán, đường B8, đường B9	03 KV
11	Xã Vạn Hòa: Các thôn: Cánh Đông, Cánh Chín, Giang Đông 1, Giang Đông 2, Sơn Mãn 1, Sơn Mãn 2, Hồng Giang.	07 KV
II	THỊ XÃ SA PA	11 KV
1	Phường Sa Pa: Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	06 KV
2	Phường Sa Pả: Tổ dân phố số 01: Khu vực dọc theo tuyến đường quốc lộ 4D (từ số nhà 347 khách sạn Sa Pa Photo hotell đến số nhà 05)	01 KV
3	Phường Cầu Mây	04 KV
3.1	Tổ dân phố số 1: Khu vực quy hoạch công viên văn hóa Sa Pa	01 KV
3.2	Tổ dân phố số 2: Khu vực quy hoạch công viên văn hóa Mường Hoa Sa Pa.	01 KV
3.3	Tổ dân phố số 3: Khu vực dự án Trường Giang Sa Pa và quy hoạch dự án Indochina.	02 KV
III	HUYỆN BẢO THẮNG	17 KV
1	Thị trấn Phố Lu: Các tổ dân phố: số 3, Phú Long 2, Phú	06 KV

	Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2.	
2	Thị trấn Tăng Loong:	03 KV
2.1	Tổ dân phố số 1: Khu vực dọc trên tuyến đường tỉnh lộ 151	01 KV
2.2	Tổ dân phố số 2: Khu vực dọc trên tuyến đường tỉnh lộ 151	01 KV
2.3	Tổ dân phố số 3: Khu vực dọc trên tuyến đường tỉnh lộ 151	01 KV
3	Thị trấn Phong Hải	01 KV
3.1	Tổ dân phố số 1: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
3.2	Tổ dân phố số 4: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
3.3	Tổ dân phố số 5: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
3.4	Thôn Tiên Phong: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
3.5	Thôn Tòng Già: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
4	Xã Gia Phú: Khu tái định cư Bến đền.	01 KV
5	Xã Xuân Quang	06 KV
5.1	Thôn Làng Bạc: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 4E	01 KV
5.2	Thôn Làng Bông: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 4E	01 KV
5.3	Thôn Thái Vô: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
5.4	Thôn Nậm Dù: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
5.5	Thôn Bắc Ngâm: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 70	01 KV
IV	HUYỆN VĂN BÀN	15 KV
1	Thị trấn Khánh Yên:	
1.1	Các tuyến đường: 20, 21, 22, 25, Quang Trung, Minh Đăng, Gia Lan, Điện Biên, Lê Quý Đôn, Nguyễn Quang Thái, Hoàng Liên, Thanh Niên, Trần Phú, Khánh Yên.	14 KV
1.2	Tuyến đường Bản Cóc: Từ số nhà 02 đến số nhà 52.	01 KV
V	HUYỆN BÁT XÁT	17 KV
1	Thị trấn Bát Xát	
1.1	Các tuyến đường: Điện Biên, Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Đông Thái, N8, D8, D9.	09 KV
1.2	Tuyến đường Hùng Vương (thuộc tổ dân phố số 3,4,5,6,7).	01 KV
1.3	Tuyến đường Hoàng Liên (thuộc tổ dân phố số 4,5).	01 KV
1.4	Các tuyến đường: N7, N9, D7, Đông Phón, Châu Giàng (thuộc tổ dân phố số 5).	05 KV
1.5	Tuyến đường N1: Từ Cung thiếu nhi đến Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện.	01 KV
VI	HUYỆN BẢO YÊN (07 khu vực)	07 KV
1	Thị trấn Phố Ràng: Các tổ dân phố số: 2D, 3A, 4A, 4B, 5A, 5B, 9B.	07 KV
VII	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG	06 KV

1	Thị trấn Mường Khương: Các tổ dân phố: Phố Cũ, Xóm Chợ, Mã Tuyển, Xóm Mới, Na Bủ, Hàm Rồng.	06 KV
VIII	HUYỆN BẮC HÀ	02 KV
1	Thị trấn Bắc Hà: Các tổ dân phố: Nậm Sắt 1, Nậm Sắt 2.	02 KV
IX	HUYỆN SI MA CAI	07 KV
1	Thị trấn Si Ma Cai	
1.1	Tổ dân phố Phố Cũ: Khu vực dọc trên tuyến đường quốc lộ 4D; các tuyến đường: Trung tâm huyện, Nhánh 11, Nhánh 6 và sau Nhánh 6.	03 KV
1.2	Tổ dân phố Phố Mới: Khu vực dọc trên tuyến đường Quốc lộ 4D (từ cây xăng đến nghĩa trang liệt sĩ); đường đi liên tổ Na Cáng, đường đi liên tổ Nàng Cáng.	03 KV
1.3	Tổ dân phố Phố Thầu: đường đi nhánh 9.	01 KV